

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-KCNĐN ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp lại giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) tại địa điểm thứ 3, sản xuất banh golf, công suất: 172.800.000 sản phẩm/năm; sản xuất phụ kiện từ vật liệu composite (cho thiết bị điện tử, thiết bị quang học, đồ thể thao, hàng du lịch), công suất: 37.000.000 sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) tại đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3343/KCNĐN-MT, ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp lại giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam);

Xét đề nghị của Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) tại văn bản số 30/CV-2024 đề ngày 15 tháng 11 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện nội dung hồ sơ báo cáo đề nghị cấp lại giấy phép môi trường dự án;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) tại địa điểm thứ 3, sản xuất banh golf, công suất: 172.800.000 sản phẩm/năm; sản xuất phụ kiện từ vật liệu composite (cho thiết bị điện tử, thiết bị quang học, đồ thể thao, hàng du lịch), công suất: 37.000.000 sản phẩm/năm” tại đường số 2, khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) tại địa điểm thứ 3, sản xuất banh golf, công suất: 172.800.000 sản phẩm/năm; sản xuất phụ kiện từ vật liệu composite (cho thiết bị điện tử, thiết bị quang học, đồ thể thao, hàng du lịch), công suất: 37.000.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 2, khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600711988, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 12 năm 2023 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9832068415 chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2004, chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 21 tháng 8 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600711988.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất banh golf; sản xuất phụ kiện từ vật liệu composite (cho thiết bị điện tử, thiết bị quang học, đồ thể thao, hàng du lịch).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Diện tích đất thực hiện dự án là 28.546 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Theo tiêu chí môi trường thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

- Công suất:

+ Sản xuất banh golf, công suất: 172.800.000 sản phẩm

+ Sản xuất phụ kiện từ vật liệu composite (cho thiết bị điện tử, thiết bị quang học, đồ thể thao, hàng du lịch), công suất: 37.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất banh golf: Nguyên liệu → Cân nguyên liệu → Khuấy trộn → cán ép liệu → Ép đùn, tạo phôi → Ép nhiệt tạo hình lõi banh golf → Mài, rửa, sấy khô lõi banh golf → Ép phun tạo hình, sấy vỏ banh golf → Cắt gọt, mài banh → Máy rửa, sấy khô banh golf → Sơn lót banh golf → Sấy điện → In nhiệt

→ Sơn phủ banh golf → Sấy điện → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất phụ kiện từ vật liệu composite: Nguyên liệu → Xếp nguyên liệu → Máy dập/Máy cắt tự động/Máy cán màng/Máy hàn → Máy ép nhiệt → Lò sấy → Gia công (máy khoan taro, máy dập lỗ) → Chuyển đến bàn mài cạnh → Đo độ dày → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Giấy phép môi trường số 68/GPMT-KCNĐN do Ban Quản lý KCN Đồng Nai cấp ngày 21/5/2024 cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) tại địa điểm thứ 3, Giai đoạn 1: sản xuất banh

golf, công suất: 172.800.000 sản phẩm/năm” tại đường số 2, khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất của Dự án được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp, sau đó đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp để được xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III với Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (là Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN và cũng là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp theo phụ lục đính kèm hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và tuân thủ theo Giấy phép môi trường của khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng ống HDPE Ø200 đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 84 m³/ngày.đêm để xử lý; nước thải sau xử lý từ bể xả thải được bơm theo đường ống HDPE Ø160 đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

- Nước thải sản xuất từ công đoạn mài, rửa và sấy lõi bóng, nước rửa và sấy banh theo ống PVC Ø60 và PVC Ø110 vào mương bê tông được bên trong nhà xưởng, từ mương bê tông nước thải chảy về bể lắng sơ bộ kích thước (5,5m x 2,6m x 2,5mH), chảy qua bể chứa nước kích thước (5,5m x 7,4m x 2,5mH) bên ngoài nhà xưởng, sau đó nước thải được bơm theo đường ống HDPE Ø110 đưa về hệ thống xử lý nước thải công đoạn mài, rửa và sấy lõi bóng, công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý sẽ được thu hồi về bể tái sử dụng tuần hoàn cho các thiết bị công đoạn mài, rửa và sấy lõi bóng (lượng tối đa 860 m³/ngày); một phần sẽ được đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp (khoảng 280 m³/ngày). Định kỳ mỗi tuần một lần sẽ thay 100% nước sạch vào bể chứa nước sử dụng cho các thiết bị công đoạn mài, rửa và sấy lõi bóng tương 1.140m³/ngày; thời điểm này sẽ đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp là 1.140 m³/ngày.

- Nước thải sản xuất từ công đoạn sơn, nước thải từ các hệ thống xử lý bụi, hơi công đoạn sơn, nước thải từ hệ thống làm lạnh trung tâm, nước thải từ các hệ thống xử lý bụi, nước thải từ các hệ thống xử lý hơi dung môi, được thu gom bằng

ống HDPE Ø200, và ống PVC Ø114 đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 50 m³/ngày.đêm để xử lý; nước thải sau xử lý đưa về bể xả thải chung với nước thải sinh hoạt sau xử lý; nước thải công đoạn mài, rửa và sấy lõi bóng sau xử lý; sau đó đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2 tại 01 hố ga trên đường số 2 của khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 84 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt → Hố thu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể xả thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.*

- Công suất thiết kế: 84 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, NaOCl.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất từ công đoạn mài, rửa và sấy lõi bóng, công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải công đoạn mài, rửa, sấy lõi bóng, nước rửa và sấy banh → Hố thu → Bể điều hòa → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng hóa học → Bể trung gian → (1).*

(1) → Thùng lọc cát → bể chứa nước tái sử dụng cho các thiết bị công đoạn mài, rửa và sấy lõi bóng.

(1) → Bể xả thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polimer.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất từ công đoạn sơn, nước thải từ các hệ thống xử lý bụi, hơi công đoạn sơn, nước thải từ hệ thống làm lạnh trung tâm, nước thải từ hệ thống xử lý bụi, nước thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 50 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải khác (công đoạn sơn, nước thải từ các hệ thống xử lý bụi, hơi công đoạn sơn, hệ thống làm lạnh trung tâm, nước thải từ hệ thống xử lý bụi, nước thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi) → Hố thu → Bể Fenton → Bể xả thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.*

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, FeSO₄, H₂O₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ

công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 84 m³/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất từ công đoạn mài, rửa và sấy lõi bóng, nước rửa và sấy banh, công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất từ công đoạn sơn, nước thải từ các hệ thống xử lý bụi, hơi công đoạn sơn, nước thải từ hệ thống làm lạnh trung tâm, nước thải từ hệ thống xử lý bụi, nước thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 50 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của các hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A của Phụ lục này, cụ thể các thông số ô nhiễm chính sau:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 84 m³/ngày.đêm: Độ màu; pH; TSS; BOD₅; COD; Ni tơ tổng, Photpho tổng; Amoni; Clo dư; Dầu mỡ khoáng.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 50 m³/ngày.đêm: pH; TSS; BOD₅; COD; Clo dư; Zn, Cr³⁺, Cr⁶⁺.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: việc quan trắc nước thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2 và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn phát sinh khí thải đã được cấp theo giấy phép môi trường 68/GPMT-KCNĐN ngày 21/5/2024:

- Nguồn số 01: Bụi khu vực cắt gọt, mài banh chuyên 1, máy phun cát phòng bảo trì khuôn sản xuất lõi bóng, máy phun cát phòng bảo trì khuôn ép (tầng 1).
- Nguồn số 02: Bụi khu vực cắt gọt, mài banh chuyên 2, khu vực phòng cân liệu 1 và 2, khu vực khuấy trộn, cán ép (tầng 1).
- Nguồn số 03: Bụi khu vực cắt gọt, mài banh chuyên 3, máy phun cát phòng bảo trì khuôn sản xuất lõi bóng, máy phun cát phòng bảo trì khuôn ép (tầng 2).
- Nguồn số 04: Bụi khu vực cắt gọt, mài banh chuyên 4, khu vực phòng cân liệu 1 và 2, khu vực khuấy trộn, cán ép (tầng 2).
- Nguồn số 05: Bụi, hơi dung môi chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 1 (tầng 1).
- Nguồn số 06: Bụi, hơi dung môi chuyên phun sơn lót, sấy điện chuyên 1 (tầng 1).
- Nguồn số 07: Bụi, hơi dung môi chuyên phun sơn lót sấy điện chuyên 2 (tầng 1).
- Nguồn số 08: Bụi, hơi dung môi chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 2 (tầng 1).
- Nguồn số 09: Bụi, hơi dung môi chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 3 (tầng 2).
- Nguồn số 10: Bụi, hơi dung môi chuyên phun sơn lót, sấy điện chuyên 3 (tầng 2).
- Nguồn số 11: Bụi, hơi dung môi chuyên phun sơn lót sấy điện chuyên 4 (tầng 2).
- Nguồn số 12: Bụi, hơi dung môi chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 4 (tầng 2).
- Nguồn số 13: Khí thải từ công đoạn ép nhiệt, ép phun chuyên 1 (tầng 1); hơi VOCs máy phun Teflon, hơi nhiệt lò hấp khuôn, khu sửa chữa khuôn (tầng 1).
- Nguồn số 14: Hơi dung môi từ công đoạn in nhiệt tại chuyên 1 (tầng 1).
- Nguồn số 15: Khí thải từ công đoạn ép nhiệt, ép phun chuyên 1 (tầng 1), máy sấy mực in chuyên 2 (tầng 1).
- Nguồn số 16: Hơi dung môi khu vực in nhiệt chuyên 2 (tầng 1).
- Nguồn số 17: Khí thải từ công đoạn ép nhiệt, ép phun chuyên 3 (tầng 2); hơi VOCs máy phun Teflon, hơi nhiệt lò hấp khuôn, khu sửa chữa khuôn (tầng 2).

2).

- Nguồn số 18: Hơi dung môi công đoạn in nhiệt chuyên 3 (tầng 2).
 - Nguồn số 19: Khí thải công đoạn ép nhiệt, ép phun chuyên 4 (tầng 2), máy tách lõi bóng (tầng 2).

- Nguồn số 20: Hơi VOCs khu vực in nhiệt chuyên 4 (tầng 2).

1.2. Nguồn phát sinh khí thải mới

- Nguồn số 21: Bụi khu vực cắt Máy Router, máy cắt chuyên 1 tầng 1 nhà xưởng 3B.

- Nguồn số 22: Bụi khu vực cắt Máy Router, máy cắt viền chuyên 2 tầng 2 nhà xưởng 3B.

- Nguồn số 23: Hơi nhiệt, hơi VOCs công đoạn sấy, ép nhiệt, bàn xếp chuyên 1 tầng 1 nhà xưởng 3B.

- Nguồn số 24: Hơi nhiệt, hơi VOCs công đoạn bàn xếp chuyên 2 tầng 1 nhà xưởng 3B.

- Nguồn số 25: Hơi nhiệt, hơi VOCs công đoạn sấy, ép nhiệt, lau sạch chuyên 3 tầng 2 nhà xưởng 3B.

- Nguồn số 26: Khí thải nồi hơi đốt LPG (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (*Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45, múi chiều 3⁰*)

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.215; Y = 412.474.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.219; Y = 412.485.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.217; Y = 412.506.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.210; Y = 412.498.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.215; Y = 412.484.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.210; Y = 412.487.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.215; Y = 412.491.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.215; Y = 412.940.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.212; Y = 412.526.
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.215; Y = 412.501.
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.213; Y = 412.511.
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.212; Y = 412.515.
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.215; Y = 412.518.
- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.210; Y = 412.521.
- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.215; Y = 412.531.
- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.213; Y = 412.524.
- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.215; Y = 412.527.
- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.210; Y = 412.531.
- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.212; Y = 412.534.
- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý hơi VOCs, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.184.225; Y = 412.536.
- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184185; Y = 412408.
- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 20.500 m³/giờ (xử lý nguồn số 22). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184178; Y = 412419.
- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý hơi nhiệt, hơi VOCs, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 23). Tọa độ vị

trí xả khí thải: X = 1184181; Y = 412408.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý hơi nhiệt, hơi VOCs, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ, (xử lý nguồn số 24). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184178; Y = 412438.

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với 01 ống thải sau 01 hệ thống xử lý hơi nhiệt, hơi VOCs, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ (xử lý nguồn số 25). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184176; Y = 412445.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án: 612.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường cường bức bằng quạt qua ống thoát khí thải, liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾
Dòng khí thải số 01,02,03,04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾
2	Bụi	mg/Nm ³	128	
3	Zn	mg/Nm ³	19,2	
Dòng khí thải số 05,06,07,08,09,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm /lần
2	Xylen	mg/Nm ³	870	
3	Toluen	mg/Nm ³	750	
Dòng khí thải số 21,22				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm /lần
2	Bụi	mg/Nm ³	128	
3	Bụi Silic	mg/Nm ³	32	
Dòng khí thải số 23,24,25				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm /lần
2	Styren	mg/Nm ³	100	

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh khu vực cắt gọt chuyên 2, máy phun cát phòng bảo trì khuôn sản xuất lõi bóng, máy phun cát phòng bảo trì khuôn ép tầng 1, máy mài banh được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D300 mm và D500 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 500mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt gọt chuyên 1, khu vực Phòng cân liệu 1 và 2, khu vực khuấy trộn, cán ép, máy mài banh của tầng 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D340 mm, D550 mm, D650 mm và D700 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 700mm, cao 24,4m.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh khu vực cắt gọt chuyên 4, máy phun cát phòng bảo trì khuôn sản xuất lõi bóng, máy phun cát phòng bảo trì khuôn ép, máy mài banh tầng 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D300 mm và D500 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ sau đó phát

tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 500mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt gọt chuyên 3, khu vực Phòng cân liệu 1 và 2, khu vực khuấy trộn, cán ép, máy mài bánh của tầng 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D340 mm, D550 mm, D650 mm và D700 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 700mm, cao 24,4m.

- Nguồn số 05: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 2 tầng 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D360 mm, D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 06: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ chuyên phun sơn lót, sấy điện chuyên 2 tầng 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D500 mm, D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 07: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ chuyên phun sơn lót sấy điện chuyên 1 tầng 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D500 mm, D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 08: Bụi hơi dung môi phát sinh từ chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 1 tầng 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D500 mm, D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 09: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 4 tầng 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D500 mm, D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 10: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ chuyên phun sơn lót, sấy điện chuyên 4 tầng 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D500 mm, D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m

- Nguồn số 11: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ chuyên phun sơn lót sấy điện chuyên 3 tầng 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D500 mm, D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 12: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 3 tầng 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D500 mm, D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 13: Khí thải từ công đoạn ép nhiệt, ép phun chuyên 2 tầng 1; hơi VOCs Máy phun teflon, hơi nhiệt lò hấp khuôn, khu sửa chữa khuôn tầng 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D300 mm, D400 mm, D500 mm, D550 mm và D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 14: Hơi dung môi từ công đoạn in nhiệt tại chuyên 2 tầng 1 được

thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D400 mm, D550 mm và D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 15: Khí thải từ công đoạn ép nhiệt, ép phun chuyên 1 tầng 1, Máy sấy mực in chuyên 2 tầng 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D300 mm, D400 mm, D500 mm, D550 mm và D600 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 600mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 16: Hơi dung môi khu vực in nhiệt chuyên 1 tầng 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D400 mm, D550 mm và D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 17: Khí thải từ công đoạn ép nhiệt, ép phun chuyên 4 tầng 2; hơi VOCs Máy phun teflon, hơi nhiệt lò hấp khuôn, khu sửa chữa khuôn tầng 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D300 mm, D400 mm, D500 mm, D550 mm và D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 18: Hơi dung môi công đoạn in nhiệt chuyên 4 tầng 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D400 mm, D550 mm và D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 19: Khí thải công đoạn ép nhiệt, ép phun chuyên 3 tầng 2, máy tách lõi bóng tầng 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D300 mm, D400 mm, D500 mm, được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D300 mm, D400 mm, D500 mm, D550 mm và D600 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 600mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 20: Hơi VOCs khu vực in nhiệt chuyên 3 tầng 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D400 mm, D550 mm và D650 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 650mm, cao 23,6m.

- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ khu vực cắt Máy Router, máy cắt chuyên 1 tầng 1 nhà xưởng 3B được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D150 mm và D100 mm, D76 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 700mm, cao 5,295m.

- Nguồn số 22: Bụi phát sinh Bụi khu vực cắt Máy Router, máy cắt chuyên 2 tầng 2 nhà xưởng 3B được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D150 mm và D76 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.500 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 700mm, cao 5,295m.

- Nguồn số 23: Hơi nhiệt, hơi VOCs công đoạn sấy, ép nhiệt, bàn xếp chuyên 1 tầng 1 nhà xưởng 3B được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D200 mm và D120 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 550mm, cao 31,488m.

- Nguồn số 24: Hơi nhiệt, hơi VOCs công đoạn sấy, ép nhiệt, bàn xếp chuyên 1 tầng 1 nhà xưởng 3B được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D120 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 550mm, cao 31,488m.

- Nguồn số 25: Hơi nhiệt, hơi VOCs công đoạn sấy, ép nhiệt, bàn xếp chuyên 1 tầng 1 nhà xưởng 3B được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D120 mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 350mm, cao 30,55m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. 02 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 01, 03), cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Hệ thống thu gom → Tháp rửa khí → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.2. 02 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 02, 04), cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Hệ thống thu gom → Tháp rửa khí → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.3. 08 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12), cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Hệ thống thu gom → Tháp lọc đĩa sơn → Thiết bị lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.2.4. 05 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 13, 14, 17, 18, 20), cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Hệ thống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước → Thiết bị lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.2.5. 03 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 15, 16, 19), cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Hệ thống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước → Thiết bị lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.2.6. 01 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 21).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Hệ thống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước → Thiết bị xử lý bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, tấm thu bụi.

1.2.7. 01 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 22).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Hệ thống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước → Thiết bị xử lý bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 20.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, tấm thu bụi.

1.2.8. 02 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 23, 24), cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Hệ thống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước → Thiết bị lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.2.9. 01 hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 25).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Hệ thống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước → Thiết bị lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm của dự án

* Các công trình xử lý chất thải đã vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường 68/GPMT-KCNĐN ngày 21/5/2024 (thời gian từ ngày 04/10/2024 đến ngày 28/03/2025), bao gồm:

- Hệ thống xử lý bụi khu vực cắt gọt, mài banh chuyên 2, máy phun cát phòng bảo trì khuôn sản xuất lõi bóng, máy phun cát phòng bảo trì khuôn ép, máy mài banh (tầng 1), công suất thiết kế 18.000 m³/giờ; kí hiệu: 3A1F-BUI1 (Dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý bụi cắt gọt, mài banh chuyên 1, khu vực Phòng cân liệu 1 và 2, khu vực khuấy trộn, cán ép (tầng 1), công suất thiết kế 40.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A1F-BUI2 (Dòng khí thải số 02).

- Hệ thống xử lý bụi khu vực cắt gọt, mài banh chuyên 3, Phòng cân liệu 1 và 2, khu vực khuấy trộn, cán ép (tầng 2), công suất thiết kế 40.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A2F-BUI2 (Dòng khí thải số 03).

- Hệ thống xử lý Bụi hơi dung môi chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 2 (tầng 1), công suất thiết kế 24.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A1F-VOC1 (Dòng khí thải số 05).

- Hệ thống xử lý Bụi hơi dung môi chuyên phun sơn lót, sấy điện chuyên 2 (tầng 1), công suất thiết kế 24.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A1F-VOC3 (Dòng khí thải số 06).

- Hệ thống xử lý bụi hơi dung môi chuyên phun sơn lót sấy điện chuyên 1 (tầng 1), công suất thiết kế 24.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A1F-VOC4 (Dòng khí thải số 07).

- Hệ thống xử lý Bụi hơi dung môi chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 1 (tầng 1), công suất thiết kế 24.000 m³/giờ; kí hiệu: 3A1F-VOC6 (Dòng khí thải số 08).

- Hệ thống xử lý bụi hơi dung môi chuyên phun sơn lót sấy điện chuyên 3 (tầng 2), công suất thiết kế 24.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A2F-VOC4 (Dòng khí thải số 09).

- Hệ thống xử lý bụi hơi dung môi chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 3 (tầng 2), công suất thiết kế 24.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A2F-VOC6 (Dòng khí thải số 10).

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép nhiệt, ép phun chuyên 2 tầng 1, hơi VOCs Máy phun teflon, hơi nhiệt lò hấp khuôn, khu sửa chữa khuôn (tầng 1), công suất thiết kế 30.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A1F-VOC hot1 (Dòng khí thải số 13).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in nhiệt tại chuyên 2 (tầng 1), công suất thiết kế 30.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A1F-VOC2 (Dòng khí thải số 14).

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép nhiệt, ép phun chuyên 1 tầng 1, Máy sấy mực in chuyên 2 tầng 1 nhà xưởng 3A, công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A1F-VOC hot2 (Dòng khí thải số 15).

- Hệ thống xử lý bụi hơi dung môi khu vực in nhiệt chuyên 1 (tầng 1), công suất thiết kế 24.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A1F-VOC5 (Dòng khí thải số 16).

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn khu vực ép nhiệt, ép phun chuyên 3 tầng 2, máy tách lõi bóng tầng 2, công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A2F-VOC hot2 (Dòng khí thải số 17).

- Hệ thống xử lý bụi hơi dung môi khu vực in nhiệt chuyên 3 (tầng 2), công suất thiết kế 24.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A2F-VOC5 (Dòng khí thải số 18).

** Các công trình xử lý chất thải thuộc phạm vi giấy phép cấp lại:*

- Hệ thống xử lý bụi cắt gọt, mài banh chuyên 4, máy phun cát phòng bảo trì khuôn sản xuất lõi bóng, máy phun cát phòng bảo trì khuôn ép (tầng 2), công suất thiết kế 18.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A2F-BUI1 (Dòng khí thải số 04).

- Hệ thống xử lý Bụi hơi dung môi chuyên phun sơn phủ, sấy điện chuyên 4 tầng 2, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A2F-VOC1 (Dòng khí thải số 11).

- Hệ thống xử lý Bụi hơi dung môi chuyên phun sơn lót, sấy điện chuyên 4 tầng 2, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A2F-VOC3 (Dòng khí thải số 12).

- Hệ thống xử lý hơi khu vực ép nhiệt, ép phun chuyên 4 tầng 2, hơi VOCs, Máy phun teflon, hơi nhiệt lò hấp khuôn, khu sửa chữa khuôn tầng 2, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A2F-VOC hot1 (Dòng khí thải số 19).

- Hệ thống xử lý Xử lý Hơi VOCs khu vực in nhiệt chuyên 4 tầng 2, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ, kí hiệu: 3A2F-VOC2 (Dòng khí thải số 20).

- Hệ thống xử lý bụi khu vực cắt Máy nhà xưởng 3B Router, máy cắt chuyên 1 tầng 1 nhà xưởng 3B, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ, kí hiệu: 3B1F-Bụi (Dòng khí thải số 21).

- Hệ thống xử lý bụi khu vực cắt Máy nhà xưởng 3B Router, máy cắt viền chuyên 2 tầng 2 nhà xưởng 3B, công suất thiết kế 20.500 m³/giờ, kí hiệu: 3B2F-Bụi (Dòng khí thải số 22).

- Hệ thống xử lý hơi nhiệt, hơi VOCs công đoạn sấy, ép nhiệt, bàn xếp chuyên 1 tầng 1 nhà xưởng 3B, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ, kí hiệu: 3B1F-VOC (Dòng khí thải số 23).

- Hệ thống xử lý hơi nhiệt, hơi VOCs công đoạn bàn xếp chuyên 2 tầng 1 nhà xưởng 3B, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ, kí hiệu: 3B2F-VOC2 (Dòng khí thải số 24).

- Hệ thống xử lý hơi nhiệt, hơi VOCs công đoạn sấy, ép nhiệt, lau sạch chuyên 3 tầng 2 nhà xưởng 3B, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ, kí hiệu: 3B2F-VOC1 (Dòng khí thải số 25).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau xử lý của các hệ thống xử lý khí thải.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn từ công đoạn khuấy trộn, cán ép, máy mài banh chuyên 1 tầng 1.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ công đoạn khuấy trộn, cán ép, máy mài banh chuyên 2 tầng 1.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn từ công đoạn khuấy trộn, cán ép, máy mài banh chuyên 3 tầng 2.
- Nguồn số 4: Tiếng ồn từ công đoạn khuấy trộn, cán ép, máy mài banh chuyên 4 tầng 2.
- Nguồn số 5: Tiếng ồn từ máy phun cát, tầng 1.
- Nguồn số 6: Tiếng ồn từ máy phun cát tầng 2.
- Nguồn số 7: Tiếng ồn từ máy thổi khí khu vực trạm Xử lý nước thải.
- Nguồn số 8: Tiếng ồn từ máy thổi khí khu vực Xử lý bụi và khí thải xưởng

3A.

- Nguồn số 9: Tiếng ồn từ máy ép, máy cắt, máy router tầng 01 nhà xưởng

3B.

- Nguồn số 10: Tiếng ồn từ máy ép, máy cắt, máy router tầng 2 nhà xưởng

3B.

- Nguồn số 11: Tiếng ồn từ máy thổi khí khu vực xử lý bụi nhà xưởng 3B.

- Nguồn số 12: Tiếng ồn từ máy thổi khí khu vực xử lý khí thải nhà xưởng

3B.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°)

- Nguồn số 1: Khu vực khuấy trộn, cán ép, máy mài banh chuyên 1 tầng 1. Tọa độ: X=1184220 ; Y=412460.

- Nguồn số 2: Khu vực khuấy trộn, cán ép, máy mài banh chuyên 2 tầng 1. Tọa độ: X=1184200 ; Y=412460.

- Nguồn số 3: Khu vực khuấy trộn, cán ép, máy mài banh chuyên 3 tầng 2. Tọa độ: X=1184226; Y=412444.

- Nguồn số 4: Tiếng ồn khu vực khuấy trộn, cán ép, máy mài banh chuyên 4 tầng 2. Tọa độ: X=1184206; Y=412444.

- Nguồn số 5: Tiếng ồn khu vực chuyên phun cát, tầng 1. Tọa độ: X=1184215; Y=412474.

- Nguồn số 6: Khu vực chuyên phun cát tầng 2. Tọa độ: X= 1184195 ; Y= 412495.

- Nguồn số 7: Khu vực trạm xử lý nước thải. Tọa độ: X=1184311; Y=412363.

- Nguồn số 8: Khu vực xử lý bụi và khí thải xưởng 3A. Tọa độ: X=11844219; Y=412485.

- Nguồn số 9: Khu vực máy máy ép, máy cắt, máy router tầng 01 nhà xưởng 3B. Tọa độ: X=1184185; Y=412408.

- Nguồn số 10: Khu vực máy ép, máy cắt, máy router tầng 2 nhà xưởng 3B. Tọa độ: X=1184192; Y=412407.

- Nguồn số 11: Khu vực xử lý bụi nhà xưởng 3B. Tọa độ: X=11844193; Y=412478.

- Nguồn số 12: Khu vực xử lý khí thải nhà xưởng 3B. Tọa độ: X=11844198; Y=412485.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 02 02	Bùn	KS	2.019.000
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh thải	16 01 06	Rắn	NH	320
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	24.000
4	Bao bì mềm	18 01 01	Rắn	NH	1.000
5	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	14.500
6	Giẻ lau, vật liệu hấp phụ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	2.000
7	Sơn thải và cặn sơn thải có dung môi hữu cơ	08 01 01	Rắn	NH	30.000
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất thải	19 05 02	Rắn/Lỏng	NH	1.500
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	Rắn	NH	16.425
10	Hộp mực in và mực in thải có chứa thành phần nguy hại từ hoạt động của văn phòng và sản xuất.	08 02 04	Rắn	NH	200
11	Phụ kiện hư hỏng,	06 01 07	Rắn	NH	112.558

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
	đầu mẫu nguyên liệu chứa thành phần nguy hại (vật liệu sợi thủy tinh)				
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					2.221.503

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Rìa lõi banh, Banh golf bị lỗi thải ra từ quá trình kiểm tra.	03 02 11	Rắn	TT-R	600
2	Nhóm giấy	18 01 05	Rắn	TT-R	800
3	Pallet gỗ hỏng	12 08 08	Rắn	TT-R	1.500
4	Nhựa phế liệu	03 02 12	Rắn	TT-R	17.000
5	Bùn từ bể tự hoại	-	Bùn	-	7.000.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					7.019.900

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	156
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		156

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và

giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 148 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 52 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh Công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI